

AI TRONG HỌC NÓI TIẾNG TRUNG: TRỢ THỦ THÔNG MINH HAY RÀO CẢN TƯ DUY - TỪ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC TIẾNG TRUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

PHẠM THỊ XUÂN NGỌC
Trường Đại học Đại Nam

Nhận bài ngày 10/5/2026. Sửa chữa xong 20/6/2026. Duyệt đăng 29/6/2026.

Abstract

This study investigates the use of artificial intelligence (AI) in learning spoken Chinese among intermediate-level students at Dai Nam University, using questionnaires and semi-structured interviews. The findings show that AI has become a familiar support tool, helping learners generate sentence patterns, correct errors, create dialogues, and reduce psychological pressure in oral communication. However, overreliance on AI may reduce real interaction, weaken spontaneous expression, and limit intercultural communicative competence. Drawing on theories of technology acceptance, learning motivation, language output, and interaction, the article proposes that AI should be used as a controlled support tool in teaching and learning spoken Chinese.

Keywords: AI in foreign language education, spoken Chinese learning, speaking skills, technology dependence, intercultural communication.

1. Đặt vấn đề

Trong vài năm gần đây, trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là các phần mềm AI đã nhanh chóng đi vào lớp học ngoại ngữ. Với người học Tiếng Trung, AI có thể gợi ý mẫu câu, tạo hội thoại, sửa lỗi ngữ pháp, hỗ trợ phát âm và mô phỏng một số tình huống giao tiếp, thậm chí xây dựng một bài văn mẫu hoàn chỉnh. Ở góc độ tích cực, đây là nguồn hỗ trợ linh hoạt, giúp sinh viên (SV) có thêm cơ hội luyện tập ngoài lớp và giảm tâm lý ngại nói. Tuy nhiên, càng phổ biến, sử dụng công cụ AI càng đặt ra một câu hỏi không thể né tránh: người học đang sử dụng AI như một công cụ rèn luyện năng lực hay đang dựa vào AI để thay thế quá trình tự tư duy, tự mắc lỗi và tự sửa lỗi? Với kỹ năng nói, câu hỏi này đặc biệt quan trọng, bởi trong kĩ năng nói ngoại ngữ không chỉ là ghép đúng từ, đúng ngữ pháp mà còn là phản ứng tức thời, biểu đạt cảm xúc và ứng xử phù hợp với bối cảnh giao tiếp liên văn hóa. Từ thực tiễn đó, bài viết khảo sát việc sử dụng AI trong học nói tiếng Trung của SV trình độ trung cấp tại Trường Đại học Đại Nam, phân tích những biểu hiện, nguyên nhân và rủi ro của xu hướng phụ thuộc vào AI, đồng thời đề xuất một số giải pháp giúp AI trở thành công cụ hỗ trợ đúng vị trí, không thay thế quá trình rèn luyện năng lực giao tiếp của người học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu được tiếp cận từ các lý thuyết về chấp nhận công nghệ, động cơ học tập và phát triển năng lực giao tiếp trong học ngoại ngữ.

Davis (1989) trong Mô hình chấp nhận công nghệ cho rằng việc chấp nhận và sử dụng công nghệ chịu ảnh hưởng bởi tính hữu ích cảm nhận và tính dễ sử dụng cảm nhận (Davis, F. D., 1989). Luận điểm này giúp lý giải việc SV chọn AI trong học nói tiếng Trung vì công cụ này phản hồi nhanh, dễ tiếp cận và hỗ trợ kịp thời khi gặp khó khăn trong diễn đạt.

Email: trucngocdnuni@gmail.com

Ryan và Deci (2000) cho rằng động cơ học tập gắn với ba nhu cầu tâm lý cơ bản: tự chủ, năng lực và sự kết nối (Ryan, R. M., & Deci, E. L., 2000). AI tạo ra môi trường luyện tập riêng tư, ít áp lực, giúp người học chủ động thử nghiệm cách nói, điều chỉnh nhịp độ và giảm lo lắng khi dùng ngoại ngữ.

Krashen (1985) nhấn mạnh vai trò của đầu vào ngôn ngữ có thể hiểu được và cao hơn một chút so với trình độ hiện tại của người học (Krashen, S. D., 1985). Theo đó, AI có thể cung cấp từ vựng, mẫu câu, hội thoại và ngữ cảnh giao tiếp, góp phần mở rộng đầu vào ngoài lớp học.

Swain (1985) cho rằng người học không chỉ cần đầu vào mà còn phải tạo ra đầu ra ngôn ngữ; quá trình diễn đạt giúp họ nhận ra khoảng trống trong năng lực của mình (Swain, M., 1985). Nếu AI thường xuyên nói thay hoặc viết thay, người học có thể bỏ qua giai đoạn tự tìm tòi, sắp xếp ý và điều chỉnh phát ngôn.

Long (1996) nhấn mạnh vai trò của tương tác và thương lượng ý nghĩa trong tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Long, M. H., 1996). Điều này phù hợp với kỹ năng nói, bởi năng lực giao tiếp cần được hình thành trong tình huống có phản hồi thực, có điều chỉnh và áp lực giao tiếp nhất định.

Lưu Tuấn (2000) cho rằng dạy học Tiếng Hán như một ngoại ngữ phải hướng đến năng lực giao tiếp, gồm yếu tố ngôn ngữ, kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và tri thức văn hóa (刘询., 2000). Dạy học cần xuất phát từ đặc điểm, nhu cầu của người học và phát huy vai trò chủ thể dưới sự định hướng của giáo viên (GV).

Mao Duyệt và các tác giả (2015) cho rằng dạy học ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán là nền tảng hình thành năng lực vận dụng tiếng Trung tổng hợp. Với lớp khẩu ngữ, mục tiêu không chỉ là truyền thụ tri thức ngôn ngữ mà là rèn năng lực giao tiếp bằng lời nói, chú trọng phát âm, diễn đạt phù hợp, tình huống giao tiếp và yếu tố văn hóa (毛悦., 2015).

Từ các cơ sở trên, bài viết nhìn nhận AI không phải là công cụ cần loại bỏ cũng không phải giải pháp toàn năng mà là phương tiện hỗ trợ cần được sử dụng có định hướng, có giới hạn và có sự dẫn dắt của GV.

2.2. Thực trạng sử dụng AI trong học nói tiếng Trung

Bài viết dựa trên khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn đối với hơn 100 SV năm thứ hai và năm thứ ba chuyên ngành tiếng Trung tại Trường Đại học Đại Nam. Nhóm người học được khảo sát chủ yếu ở trình độ trung cấp, tức đã có nền tảng ngôn ngữ nhất định nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn khi diễn đạt bằng lời nói.

2.2.1. Mức độ sử dụng AI

Kết quả cho thấy AI đã trở thành một phần quen thuộc trong quá trình học nói tiếng Trung. Có tới 96% SV được hỏi cho biết từng sử dụng các công cụ AI như ChatGPT, Gemini, HelloChinese hoặc trợ lý giọng nói để hỗ trợ luyện nói. Về tần suất, 50% SV cho biết dùng AI nhiều lần mỗi ngày; 23,3% SV dùng một lần mỗi ngày; 26,7% SV dùng vài lần mỗi tuần. Những con số này cho thấy AI không còn là lựa chọn thử nghiệm mà đã đi vào thói quen học tập hằng ngày gần như không thể thiếu của người học.

2.2.2. Mục đích sử dụng AI

Cách SV dùng AI cũng rất đáng chú ý. Hai mục đích phổ biến nhất là học thuộc nội dung do AI tạo ra và sửa phát âm hoặc ngữ pháp cùng chiếm 31,9%. Trong khi đó, chỉ 14,8% dùng AI để tạo hội thoại luyện tập. Điều này cho thấy AI hiện được sử dụng nhiều hơn như một “máy tạo câu trả lời” và “người sửa lỗi”, thay vì một đối tác đối thoại giúp người học rèn phản xạ giao tiếp. Nếu chỉ dừng ở mức nhận câu mẫu, học thuộc và lặp lại, người học có thể đạt được sự trôi chảy bề mặt nhưng chưa chắc phát triển được năng lực giao tiếp thực chất.

2.2.3. Động cơ sử dụng AI của sinh viên

Ba lý do nổi bật nhất khiến SV sử dụng AI là: Yếu ngữ pháp, không biết diễn đạt (32,8%); muốn tiết kiệm thời gian (25%) và sợ mắc lỗi khi giao tiếp (21,1%). Ngoài ra, 10,9% SV cho biết họ chọn AI vì phản hồi nhanh hơn, có thể sử dụng ở bất cứ lúc nào và nơi đâu. Đằng sau các con số ấy là ba nhu cầu của người học ngoại ngữ. Thứ nhất, SV cần một “giàn giáo” ngôn ngữ khi chưa biết diễn đạt ý tưởng của mình bằng tiếng Trung. Thứ hai, trong áp lực bài tập và kiểm tra, AI giúp họ hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn. Thứ ba, AI tạo ra một không gian luyện tập ít áp lực: nói sai không bị bạn bè cười, không bị GV đánh giá ngay lập tức.

2.2.4. Điểm mạnh và điểm yếu của các công cụ trí tuệ nhân tạo

Không thể phủ nhận AI mang lại nhiều lợi ích cho việc học nói tiếng Trung. Kết quả khảo sát cho thấy, AI được SV lựa chọn trước hết vì tính tiện lợi, tốc độ phản hồi nhanh và khả năng tạo ra môi trường luyện tập ít áp lực. Trong học nói tiếng Trung, đây là những yếu tố có ý nghĩa quan trọng, bởi người học thường gặp khó khăn khi phải đồng thời xử lý nhiều yêu cầu: nhớ từ vựng, lựa chọn, sắp xếp các cấu trúc ngữ pháp, phát âm đúng, sắp xếp theo logic phù hợp và phản ứng kịp thời trong giao tiếp. Nếu trong lớp học truyền thống, SV chỉ có thời lượng giới hạn ít ỏi để luyện nói với GV và bạn học thì AI có thể hỗ trợ người học luyện tập ở bất cứ thời điểm nào, với số lần lặp lại không hạn chế.

Một ví dụ dễ thấy là khi SV cần chuẩn bị bài nói về chủ đề “网购的好处和坏处” hoặc “我的大学生活”. Thay vì bắt đầu từ trang giấy trắng, người học có thể yêu cầu AI gợi ý hệ thống từ vựng, mẫu câu, dàn ý hoặc đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn phù hợp với trình độ HSK3-HSK4. Từ các gợi ý đó, SV có thêm “đầu vào” ngôn ngữ để hình thành ý tưởng và tổ chức bài nói. Với những người học còn yếu về vốn từ hoặc thường “bí” khi diễn đạt, AI có vai trò như một công cụ hỗ trợ ban đầu, giúp họ giảm cảm giác lúng túng và có điểm tựa để bắt đầu quá trình luyện nói. Điểm mạnh thứ hai của AI là khả năng hỗ trợ sửa lỗi hình thức ngôn ngữ. Trong quá trình học nói tiếng Trung, SV thường mắc các lỗi như dùng sai trật tự từ, nhầm bỏ ngữ kết quả, thiếu lượng từ, dùng sai giới từ hoặc diễn đạt theo lối dịch từng chữ từ tiếng Việt sang tiếng Trung. Chẳng hạn, một SV muốn nói “Tôi rất thích học Tiếng Trung vì tiếng Trung rất thú vị” có thể viết thành “我很喜欢学习中文因为中文很有意思” nhưng chưa biết cách ngắt câu, thêm liên từ hoặc diễn đạt tự nhiên hơn. Khi đưa câu này vào AI, người học có thể nhận được gợi ý chỉnh sửa như “我很喜欢学习中文，因为中文很有意思” hoặc một cách diễn đạt tự nhiên hơn tùy ngữ cảnh. Dù sự chỉnh sửa của AI không phải lúc nào cũng hoàn hảo nhưng quá trình so sánh giữa câu ban đầu và câu đã chỉnh có thể giúp SV nhận ra lỗi diễn đạt của bản thân. Bên cạnh đó, AI còn hỗ trợ người học tạo lập các tình huống giao tiếp giả định. Ví dụ, khi học chủ đề mua sắm, SV có thể yêu cầu AI đóng vai người bán hàng để luyện hỏi giá, mặc cả, đổi trả hàng hoặc hỏi thông tin sản phẩm. Khi học chủ đề bảo vệ môi trường, AI có thể tạo ra một số câu hỏi thường gặp và gợi ý cách trả lời bằng tiếng Trung. Những tình huống này giúp SV có thêm cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ giao tiếp, nhất là trong điều kiện môi trường ngoài lớp học chưa có nhiều cơ hội sử dụng tiếng Trung thực tế. Một ưu điểm khác cần nhấn mạnh là AI góp phần giảm lo âu khi nói ngoại ngữ. Trên thực tế, không ít SV có kiến thức ngữ pháp và từ vựng nhưng vẫn ngại phát biểu vì sợ sai thanh điệu, sợ dùng từ chưa tự nhiên, chưa đúng, sợ bị đánh giá trước lớp hoặc điểm đánh giá không cao. Khi luyện tập với AI, SV có thể thử nói, sửa lại, hỏi lại nhiều lần mà không chịu áp lực trực tiếp từ ánh nhìn của người khác. Điều này đặc biệt có ích đối với những người học rụt rè, ít tự tin hoặc có tâm lý sợ mắc lỗi. AI vì vậy có thể tạo ra một “không gian đệm” giúp người học chuẩn bị trước khi bước vào giao tiếp thật.

Mặc dù AI mang lại nhiều lợi ích, kết quả khảo sát cũng cho thấy SV đã nhận ra không ít hạn chế của công cụ này. Hạn chế đầu tiên là phản hồi của AI đôi khi chưa tự nhiên về mặt ngôn ngữ. Trong học nói tiếng Trung, một câu đúng ngữ pháp chưa chắc đã là một câu phù hợp trong giao tiếp. AI có thể tạo ra những câu hoàn chỉnh, mạch lạc nhưng đôi khi cách dùng từ, ngữ khí hoặc mức độ lịch sự chưa sát với tình huống cụ thể. Đối với người học trình độ trung cấp, đây là vấn đề đáng lưu ý, bởi các em có thể khó phân biệt đâu là cách nói đúng về hình thức, đâu là cách nói tự nhiên trong đời sống giao tiếp. Ví dụ, khi SV muốn luyện cách từ chối lời mời của bạn bằng tiếng Trung, AI có thể đưa ra một câu trả lời đầy đủ như “很抱歉，我不能参加你的聚会，因为我有其他安排”. Câu này không sai nhưng trong một số tình huống thân mật, cách nói có thể hơi cứng hoặc thiếu sắc thái gần gũi. Người bản ngữ có thể chọn cách nói mềm hơn, chẳng hạn thêm các yếu tố tình cảm, lời hẹn dịp khác hoặc cách giảm nhẹ mức độ từ chối. Nếu chỉ học thuộc câu do AI tạo ra, SV có thể nói đúng cấu trúc nhưng chưa đạt được sự tự nhiên và tinh tế trong giao tiếp. Hạn chế thứ hai là AI chưa thật sự đáp ứng tốt các yếu tố cảm xúc trong giao tiếp. Giao tiếp trong ngoại ngữ không chỉ là tạo ra câu đúng mà còn là thể hiện thái độ, cảm xúc và quan hệ giữa người nói với người nghe. Trong các tình huống như xin lỗi, cảm ơn, an ủi, bày tỏ sự tiếc nuối hoặc đưa ra lời khuyên, người học cần lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với mức độ thân mật, tuổi

tác, vai giao tiếp và bối cảnh văn hóa. AI có thể gợi ý nhiều mẫu câu, nhưng không phải lúc nào cũng giúp người học hiểu sâu vì sao nên dùng cách nói này mà không nên dùng cách nói khác. Ví dụ, khi SV muốn an ủi một người bạn Trung Quốc đang buồn vì thi trượt, AI có thể gợi ý câu “不要难过，下次你会成功的”. Câu này về cơ bản có thể dùng được nhưng trong giao tiếp thật, nếu chỉ nói như vậy, lời an ủi có thể trở nên chung chung, thiếu sự đồng cảm cụ thể. Người học cần biết cách bổ sung những yếu tố thể hiện sự quan tâm, chẳng hạn hỏi về cảm xúc của đối phương, chia sẻ trải nghiệm tương tự hoặc dùng giọng điệu nhẹ nhàng. Những yếu tố đó rất khó hình thành nếu SV chỉ luyện nói bằng cách đọc lại câu trả lời do AI tạo ra. Hạn chế thứ ba liên quan đến chiều sâu văn hóa. Tiếng Trung gắn với nhiều quy tắc giao tiếp, cách xưng hô, phép lịch sự, hàm ý và thói quen diễn đạt đặc thù. Trong một số tình huống, vấn đề không nằm ở việc câu nói có đúng hay không mà nằm ở việc câu nói ấy có phù hợp với văn hóa giao tiếp hay không. Chẳng hạn, khi luyện tình huống mời cơm, tặng quà, xin giúp đỡ hoặc trao đổi với người lớn tuổi, người học cần hiểu cách lựa chọn từ ngữ và thái độ giao tiếp phù hợp. AI có thể cung cấp mẫu hội thoại, nhưng thường chưa giải thích đầy đủ tầng văn hóa phía sau các lựa chọn ngôn ngữ đó. Một ví dụ khác là khi SV luyện hội thoại trong bối cảnh công việc, chẳng hạn trao đổi với cấp trên hoặc đối tác. Nếu người học chỉ yêu cầu AI dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Trung, câu trả lời có thể đúng nghĩa bề mặt nhưng chưa bảo đảm mức độ lịch sự, tính gián tiếp hoặc sự phù hợp với quan hệ vai vế. Trong khi đó, đây lại là những yếu tố rất quan trọng của năng lực giao tiếp liên văn hóa. Nếu thiếu sự hướng dẫn của GV, SV có thể lầm tưởng rằng chỉ cần nói đúng từ và đúng ngữ pháp là đủ để giao tiếp hiệu quả. Hạn chế thứ tư là nguy cơ làm suy yếu khả năng diễn đạt ứng khẩu. Khi AI có thể nhanh chóng tạo ra câu trả lời, người học dễ có xu hướng dựa vào sản phẩm có sẵn thay vì tự xây dựng phát ngôn. Trong giai đoạn đầu, việc tham khảo mẫu câu là cần thiết. Tuy nhiên, nếu SV thường xuyên dùng AI để viết sẵn nội dung rồi học thuộc, kỹ năng nói có thể phát triển theo hướng “tái hiện văn bản” hơn là “giao tiếp thực sự”. Người học có thể nói trôi chảy khi trình bày nội dung đã chuẩn bị nhưng lại lúng túng khi phải trả lời câu hỏi bất ngờ hoặc xử lý tình huống ngoài kịch bản. Ví dụ, một SV có thể nhờ AI viết sẵn bài giới thiệu bản thân bằng tiếng Trung, sau đó học thuộc và trình bày khá trôi chảy nhưng khi GV hỏi thêm: “你为什么选择学习中文?” hoặc “你毕业后打算在城市工作还是回家乡工作?为什么?”, SV có thể mất nhiều thời gian để phản ứng, thậm chí không trả lời được nếu câu hỏi không nằm trong phần đã chuẩn bị. Trường hợp này cho thấy AI có thể giúp người học tạo ra một sản phẩm nói hoàn chỉnh nhưng không tự động tạo ra năng lực giao tiếp linh hoạt. Hạn chế thứ năm là vấn đề đánh giá và liên chính học thuật. Trong các bài tập khẩu ngữ, nếu SV dùng AI để tạo toàn bộ nội dung, GV sẽ khó xác định đâu là năng lực thật của người học. Một bài nói được chuẩn bị kỹ bằng AI có thể che giấu những hạn chế về vốn từ, ngữ pháp, phát âm và khả năng tổ chức ý của SV. Điều này làm giảm giá trị của hoạt động đánh giá, bởi sản phẩm cuối cùng không phản ánh đầy đủ quá trình tự học và năng lực thực tế của người học.

Từ những phân tích trên có thể thấy, hạn chế của AI không nằm ở công nghệ mà nằm ở cách người học sử dụng công nghệ. Nếu AI được dùng như một công cụ hỗ trợ chuẩn bị, luyện tập và phản tư, nó có thể góp phần nâng cao hiệu quả học nói nhưng nếu AI được dùng để thay thế tư duy, thay thế tương tác và thay thế quá trình tự sửa lỗi, nó sẽ trở thành “chiếc nạng” làm suy yếu năng lực giao tiếp thật. Vì vậy, vấn đề quan trọng không phải là cấm hay cho phép AI một cách tuyệt đối mà là thiết lập ranh giới sử dụng rõ ràng, giúp SV biết khi nào nên dùng AI, dùng đến mức nào và cần tự chịu trách nhiệm ra sao đối với sản phẩm ngôn ngữ của mình. Những hạn chế này chạm đúng vào bản chất của dạy và học ngôn ngữ. Nếu AI liên tục viết thay, nói thay, sửa thay và quyết định các diễn đạt, người học sẽ bỏ qua phần quan trọng nhất của quá trình học hỏi: tự động não suy nghĩ tìm từ, tự sắp xếp ý diễn đạt, tự thử, tự sai và tự điều chỉnh cho phù hợp. Học thuộc cái văn bản sẵn có do AI tạo ra, SV có thể nói trôi chảy trước mắt nhưng năng lực ứng xử ngôn ngữ trong tình huống thật chưa chắc được cải thiện, thậm chí đi lệch “khuôn mẫu” chút xíu thôi, SV sẽ trở nên bị động và không hoàn thành được mục tiêu giao tiếp.

2.2.5. Nguyên nhân của xu hướng phụ thuộc vào AI

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy SV đang đứng trước một nghịch lý ba chiều giữa hiệu quả, an toàn

tâm lý và năng lực giao tiếp thật. Một mặt, người học cần hiệu quả. Không thể phủ nhận, công cụ AI mang lại nhiều lợi ích cho việc học ngôn ngữ: giúp tiết kiệm thời gian, hoàn thành nhiệm vụ nhanh và cung cấp mẫu diễn đạt tức thời. Mặt khác, người học cần cảm giác an toàn: AI cho phép luyện tập trong không gian riêng, ít bị phán xét và có thể thử sai nhiều lần. Tuy nhiên, để phát triển năng lực nói thực chất, người học lại phải bước vào những tình huống có độ thử thách, nơi họ buộc phải phản ứng, thương lượng ý nghĩa, lắng nghe người khác, đưa ra phản hồi và tự điều chỉnh cách diễn đạt. Nói cách khác, điều làm AI hấp dẫn cũng chính là điều khiến AI dễ trở thành “chiếc nạng”. Công cụ càng thuận tiện, người học càng dễ bỏ qua những bước rèn luyện khó nhưng cần thiết. Càng ít áp lực, SV càng có nguy cơ né tránh môi trường giao tiếp thật. Càng nhận được câu trả lời nhanh, họ càng ít thời gian vật lộn với việc tự hình thành diễn ngôn. Điều đáng mừng là SV không hoàn toàn thụ động trước nguy cơ này. Có tới 94% người được hỏi bày tỏ lo ngại ở các mức độ khác nhau về việc phụ thuộc quá mức vào AI. Các em nhận thấy nguy cơ giảm tương tác thực tế, suy yếu khả năng diễn đạt ngẫu hứng và khiến lời nói trở nên hời hợt. Đây là tín hiệu quan trọng: người học đã thấy vấn đề nhưng chưa có đủ quy tắc và chiến lược để tự điều chỉnh. Ngoài nguyên nhân từ phía người học, còn có nguyên nhân từ môi trường đào tạo. Khi chưa có quy định cụ thể về phạm vi sử dụng AI trong học tập và đánh giá, SV dễ dùng AI theo kiểu tự phát. Nếu GV chưa thiết kế rõ hoạt động nào được dùng AI, hoạt động nào cần tương tác trực tiếp, hoạt động nào tuyệt đối không dùng AI, ranh giới giữa hỗ trợ và thay thế sẽ trở nên mờ nhạt.

2.3. Giải pháp khắc phục

2.3.1. Không cấm AI nhưng phải đặt ranh giới

Một câu hỏi thường gặp trong giáo dục hiện nay là: có nên cấm SV dùng AI hay không? Với học ngoại ngữ nói chung, tiếng Trung nói riêng, câu trả lời hợp lý không phải là cấm mà là hướng dẫn người học sử dụng có ranh giới. Khảo sát cho thấy 75,2% SV mong muốn AI giữ vai trò công cụ hỗ trợ; chỉ 17,1% SV muốn AI trở thành nguồn hỗ trợ chính. Khi so sánh hiệu quả giữa AI và GV, 56,7% SV cho rằng kết hợp cả hai là tốt nhất; 35% SV nghiêng về GV; chỉ 8,3% SV nghiêng về AI. Những con số này cho thấy SV vẫn nhìn nhận rõ vai trò không thể thay thế của GV trong phát triển kỹ năng nói. Vì vậy, thay vì để SV sử dụng AI theo kiểu tự phát, nhà trường và GV cần xây dựng quy ước rõ ràng. Có thể chia hoạt động học nói thành ba nhóm: nhóm được dùng mở, nhóm dùng có giới hạn và nhóm không được dùng AI trực tiếp: - Nhóm được dùng mở gồm chuẩn bị từ vựng, tham khảo mẫu câu, luyện phát âm cá nhân và phản tư sau giờ học; - Nhóm dùng có giới hạn gồm viết dàn ý, chỉnh sửa bài nói, tạo hội thoại mẫu nhưng phải có phần tự giải thích và tự điều chỉnh; - Nhóm không được dùng AI trực tiếp gồm kiểm tra nói, phát biểu ngẫu hứng, thảo luận nhóm trên lớp và các bài đánh giá năng lực giao tiếp thật.

2.3.2. Tổ chức hoạt động dạy và học theo ba giai đoạn

Để AI không thay thế quá trình học mà hỗ trợ đúng chỗ, GV có thể tổ chức hoạt động luyện nói theo ba giai đoạn: trước giờ học, trong giờ học và sau giờ học.

Trước giờ học, SV dùng AI để chuẩn bị đầu vào: tìm từ vựng, tham khảo mẫu câu, tạo một số tình huống hội thoại liên quan đến chủ đề. Ở giai đoạn này, AI giúp giảm khoảng cách ban đầu giữa ý tưởng và ngôn ngữ.

Trong giờ học, trọng tâm phải chuyển về tương tác người dạy - người học và người học - người học. GV tổ chức đóng vai, tranh biện, mô phỏng phỏng vấn, xử lý tình huống hoặc yêu cầu đưa ra quan điểm cá nhân bằng tiếng Trung. Đây là không gian mà AI không nên can thiệp trực tiếp, bởi mục tiêu là rèn phản xạ, khả năng tương tác thực tế, cách dùng ngữ khí và khả năng ứng biến.

Sau giờ học, SV có thể quay lại với AI để phân tích bản ghi, chỉnh lỗi câu, so sánh bản nói ban đầu với bản đã sửa, sau đó viết suy ngẫm ngắn. Quan trọng là SV không chỉ nộp sản phẩm cuối cùng mà cần chứng minh quá trình: bản tự soạn, phần AI gợi ý, phần bản thân chọn lọc, chỉnh sửa và lý giải.

2.3.3. Khẳng định vai trò dẫn dắt của giáo viên

Trong bối cảnh AI phát triển thần tốc, vai trò của GV không giảm đi mà thay đổi. GV là người giữ nhịp, không chỉ truyền đạt kiến thức ngôn ngữ mà còn là người thiết kế nhiệm vụ, đặt ranh giới sử

dụng công cụ, đánh giá năng lực giao tiếp thật và giúp SV hiểu tăng văn hóa sau mỗi cách diễn đạt. Với tiếng Trung, điều này càng quan trọng. Thanh điệu, ngữ khí, cách xưng hô, phép lịch sự, hàm ý văn hóa và sự phù hợp với bối cảnh đều cần được quan sát, phân tích và chỉnh sửa trong tương tác cụ thể. AI có thể hỗ trợ phần hình thức nhưng GV mới là người giúp SV hiểu khi nào một cách nói là đúng, khi nào là tự nhiên, khi nào là lịch sự và khi nào là chưa phù hợp.

Nhà trường cũng cần có vai trò thể chế rõ hơn. Các lớp hướng dẫn sử dụng AI trong học ngoại ngữ nên được tổ chức định kỳ, không chỉ dừng ở kỹ thuật đặt câu lệnh mà phải nhấn mạnh liềm chính học thuật, an toàn dữ liệu, năng lực tự học và trách nhiệm cá nhân trong sử dụng công nghệ.

3. Kết luận

Công cụ AI không phải mối đe dọa nếu được đặt đúng vị trí, nó cũng không phải lời giải toàn năng cho việc học khẩu ngữ trong ngoại ngữ. AI không nên là “chiếc nạng” mà nên là “cộng sự học tập”, công cụ giúp SV chuẩn bị, luyện tập, phản hồi và phản tư; không nên là nơi cung cấp sẵn mọi câu trả lời để học thuộc. Điểm mấu chốt nằm ở năng lực tự chủ của người học và thiết kế sư phạm của GV. Khi SV biết dùng AI để mở rộng đầu vào, kiểm tra giả thuyết ngôn ngữ, đối chiếu nhiều cách diễn đạt và tự đánh giá tiến bộ, AI trở thành cộng sự học tập. Ngược lại, khi SV dùng AI để thay thế suy nghĩ, né giao tiếp thật và che giấu điểm yếu, AI sẽ trở thành “chiếc nạng”.

Bài toán của giáo dục ngoại ngữ trong kỷ nguyên AI vì thế không phải là chọn giữa con người và công nghệ. Bài toán đúng hơn là thiết kế một môi trường học tập trong đó GV giữ vai trò dẫn dắt, AI giữ vai trò hỗ trợ có kiểm soát, còn người học vẫn là chủ thể của quá trình rèn luyện năng lực giao tiếp. Chỉ khi đó, AI mới thực sự giúp người học nói tốt hơn, thay vì nói hộ người học.

Tài liệu tham khảo

- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), pp. 319–340.
- Krashen, S. D. (1985). *The Input Hypothesis: Issues and Implications*. Longman, pp. 68
- Long, M. H. (1996). The role of the linguistic environment in second language acquisition. In W. C. Ritchie & T. K. Bhatia (Eds.), *Handbook of Second Language Acquisition* (pp. 413–468). Academic Press.
- 刘询 (2000). 对外汉语教育学引论. 北京语言与文化大学出版社, pp. 299-306
- Lưu Tuấn. (2000). 对外汉语教育学引论. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh, pp. 299-306
- 毛悦 (主编). (2015) 汉语作为第二语言教学 – 汉语要素教学. 外语教学与研究出版社, pp. 1-2, 281-283
- Mao Duyệt. (Chủ biên). (2015). 汉语作为第二语言教学 – 汉语要素教学 Nhà xuất bản Ngoại ngữ và Nghiên cứu giảng dạy, pp. 1-2, 281-283
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55 (1), pp. 68–78.
- Swain, M. (1985). Communicative competence: Some roles of comprehensible input and comprehensible output in its development. In S. Gass & C. Madden (Eds.), *Input in Second Language Acquisition*. Newbury House, (pp. 235–253)